

BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 3 VÀ QUÝ I NĂM 2025
TỈNH HÀ TĨNH

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 3 năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 28/CCTK-TH ngày 01/4/2025)

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Lúa Đông xuân				
Diện tích gieo cấy	Ha	59.317	59.153	99,72
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	11.980	11.980	100,00
Diện tích thu hoạch	Ha	4.994	5.191	103,95
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	42,84	44,18	103,13
Sản lượng thu hoạch	Tấn	21.394	22.933	107,19
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	2.776	2.809	101,19
Diện tích thu hoạch	Ha	1.238	1.184	95,67
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	64,19	66,54	103,66
Sản lượng thu hoạch	Tấn	7.944	7.879	99,18
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	6.611	6.038	91,33
Diện tích thu hoạch	Ha	10	9	91,36
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	22,60	23,10	102,20
Sản lượng thu hoạch	Tấn	23	22	93,38
Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	10.863	10.934	100,66
Diện tích thu hoạch	Ha	4.839	4.936	102,01
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	63,21	64,46	101,99
Sản lượng thu hoạch	Tấn	30.584	31.819	104,04

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Đầu các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	324	225	69,35
Diện tích thu hoạch	Ha	284	295	103,91
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	62,06	63,07	101,63
Sản lượng thu hoạch	Tấn	1.764	1.863	105,61

2. Chăn nuôi đến ngày 31 tháng 3 năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 28/CCTK-TH ngày 01/4/2025)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Gia súc (con)			
Trâu	66.850	65.100	97,38
Bò	164.150	161.000	98,08
<i>Trong đó: Bò sữa</i>	2.180	2.097	96,19
Lợn	347.670	349.508	100,53
Gia cầm (nghìn con)	9.680	9.820	101,45
<i>Trong đó: Gà</i>	8.080	8.210	101,61

3. Sản phẩm chăn nuôi quý I năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 28/CCTK-TH ngày 01/4/2025)

	Ước tính quý I năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)		
Thịt lợn	19.074	104,47
Thịt trâu	975	99,49
Thịt bò	2.730	99,27
Thịt gia cầm	8.251	103,02
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác		
Trứng (Nghìn quả)	96.338	103,15
Sữa (Tấn)	2.750	103,77

3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: 28/CCTK-TH ngày 01/4/2025)

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 03 năm 2025	Ước tính quý I năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 3 năm 2025	Quý I năm 2025
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	464	1.297	101,75	101,17
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m ³	70,81	111,93	104,25	108,75
Số vụ cháy rừng	Vụ				
Diện tích rừng bị cháy	Ha				
Số vụ phá rừng	Vụ		2	-	18,18
Diện tích rừng bị phá	Ha		0,7	-	41,82
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	536	1.445	101,13	101,47

5. Sản lượng thủy sản

(Kèm theo Báo cáo số: 28/CCTK-TH ngày 01/4/2025)

	Ước tính tháng 03 năm 2025 (Tấn)	Ước tính quý I năm 2025 (Tấn)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 3 năm 2025	Quý I năm 2025
Tổng sản lượng thủy sản	5.036	14.052	105,93	106,13
Cá	3.931	9.785	105,53	106,66
Tôm	283	712	107,20	105,48
Thủy sản khác	822	3.555	107,45	104,84
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	1.458	3.430	104,67	103,59
Cá	903	2.140	101,92	101,81
Tôm	216	450	109,64	105,88
Thủy sản khác	339	840	109,35	107,14
Sản lượng thủy sản khai thác	3.578	10.622	106,46	106,98
Cá	3.028	7.645	106,66	108,10
Tôm	67	262	100,00	104,80
Thủy sản khác	483	2.715	106,15	104,14

6. Chỉ số sản xuất công nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: 28/CCTK-TH ngày 01/4/2025)

Đơn vị tính: %

	Tháng 2 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 3 năm 2025 so với tháng trước	Ước tính tháng 3 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	99,91	111,36	102,02	95,32
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	168,33	118,90	107,45	143,03
Khai thác quặng kim loại	84,00	136,65	25,94	43,95
Khai khoáng khác	172,01	118,52	116,44	150,08
Công nghiệp chế biến, chế tạo	94,33	106,67	101,19	92,89
Sản xuất chế biến thực phẩm	100,35	73,41	105,30	90,13
Sản xuất đồ uống	110,08	116,95	104,35	103,76
Dệt	168,08	114,53	137,12	143,35
Sản xuất trang phục	115,35	104,21	92,43	110,75
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	150,89	96,56	89,26	101,88
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	168,00	119,05	227,27	167,96
In, sao chép bản ghi các loại	149,80	112,25	165,69	118,36
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	96,54	105,95	97,03	96,92
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	101,78	103,62	81,63	94,20
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	126,33	116,75	111,24	110,76
Sản xuất kim loại	82,06	105,02	89,56	83,94
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	115,63	107,85	111,35	108,18
Sản xuất thiết bị điện	1.477,38	135,34	1.639,06	1.099,51

Đơn vị tính: %

	Tháng 2 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 3 năm 2025 so với tháng trước	Ước tính tháng 3 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	109,71	107,27	108,03	103,97
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	129,55	132,96	104,65	102,84
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	129,55	132,96	104,65	102,84
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107,59	103,47	103,60	105,92
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	109,40	104,44	103,83	106,49
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	93,93	94,94	101,41	101,10

7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Kèm theo Báo cáo số: 28/CCTK-TH ngày 01/4/2025)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02 năm 2025	Ước tính tháng 03 năm 2025	Ước tính quý I năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 3 năm 2025	Quý I năm 2025
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	200	200	600	80,00	89,55
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	31	50	131	20,24	35,36
Đá xây dựng khác	1000 M ³	182	220	712	117,68	155,09
Mực đông lạnh	Tấn	-	-	-	-	-
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	19	120	139	120,00	138,60
Thức ăn cho gia súc	Tấn	694	970	2.833	124,68	120,13
Bia đóng lon	1000 Lít	5.558	6.500	18.008	104,35	103,76
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	716	820	2.328	137,12	143,35
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	53	47	143	81,52	100,62
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	231	245	732	97,03	96,92
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	12.682	13.141	40.618	81,63	94,20
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	4.699	5.501	16.499	229,07	225,17
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươ	M ³	19.441	25.539	77.010	79,47	88,68
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	306	320	967	87,88	82,47
Ắc quy bằng ion lithi	1000 Kwh	282	382	723	1.639,06	1.099,51

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02 năm 2025	Ước tính tháng 03 năm 2025	Ước tính quý I năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 3 năm 2025	Quý I năm 2025
Điện sản xuất	Triệu KWh	859	1.152	2.790	104,59	102,36
Điện thương phẩm	Triệu KWh	121	128	386	110,66	116,88
Nước uống được	1000 M ³	2.391	2.309	6.833	107,75	117,52
Nước không uống được	1000 M ³	2.104	2.200	6.406	103,77	106,34
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	9.022	8.554	26.880	101,35	99,69

8. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

(Kèm theo Báo cáo số: 28/CCTK-TH ngày 01/4/2025)

	Thực hiện quý IV năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính quý I năm 2025 (Tỷ đồng)	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	16.614,67	12.222,31	112,77
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	6.884,03	2.370,14	104,33
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	1,76	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	77,60	42,43	51,86
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	1.105,92	21,20	4,46
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	4.408,37	6.235,48	200,65
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	3.891,01	3.390,32	71,44
Vốn huy động khác (KV Nhà nước)	245,98	162,74	104,84

9. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

(Kèm theo Báo cáo số: 28/CCTK-TH ngày 01/4/2025)

	Thực hiện tháng 02 năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 3 năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính Quý I năm 2025 (Tỷ đồng)	Quý I năm 2025 so với kế hoạch (%)	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	273,99	321,55	839,02	16,71	115,13
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	171,14	200,65	525,23	10,46	104,88
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	95,83	115,05	296,41	5,90	142,19
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sự dụng đất</i>	19,40	22,35	66,25	1,32	97,14
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	57,41	64,79	171,83	3,42	63,12
Vốn nước ngoài (ODA)	17,90	20,81	56,99	1,13	284,03
Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	83,30	95,94	253,79	5,05	141,50
Vốn cân đối ngân sách huyện	83,30	95,94	253,79	5,05	141,50
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sự dụng đất</i>	83,30	95,94	253,79	5,05	146,05
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	19,54	24,96	60,01	1,19	123,41
Vốn cân đối ngân sách xã	19,54	24,96	60,01	1,19	123,41
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sự dụng đất</i>	19,54	24,96	60,01	1,19	123,41
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

10. Doanh thu bán lẻ hàng hóa*(Kèm theo Báo cáo số: 28/CCTK-TH ngày 01/4/2025)*

	Thực hiện tháng 02 năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 3 năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính quý I năm 2025 (Tỷ đồng)	Tháng 3 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	5.972,63	6.064,26	18.885,75	109,98	109,71
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	3.180,27	3.155,87	9.872,78	118,57	119,23
Hàng may mặc	360,71	375,53	1.178,48	104,61	104,20
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	836,85	845,45	2.625,92	123,15	115,76
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	37,41	38,36	115,09	129,76	124,70
Gỗ và vật liệu xây dựng	215,75	224,91	605,36	98,73	85,34
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	90,00	109,90	351,82	66,33	59,62
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	64,15	69,83	275,83	91,35	95,28
Xăng, dầu các loại	455,95	500,68	1.534,99	82,09	87,52
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	126,17	127,90	397,79	112,70	120,12
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	150,32	150,17	445,47	108,29	109,38
Hàng hóa khác	308,38	316,27	1.019,05	97,60	103,78
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	146,67	149,39	463,17	123,15	122,32

**11. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác**

(Kèm theo Báo cáo số: 28/CCTK-TH ngày 01/4/2025)

	Thực hiện tháng 02 năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 3 năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính quý I năm 2025 (Tỷ đồng)	Tháng 3 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	631,90	691,51	2.072,53	107,45	108,37
Dịch vụ lưu trú	19,21	22,63	59,09	119,26	109,69
Dịch vụ ăn uống	612,69	668,88	2.013,44	107,09	108,33
Du lịch lữ hành	5,56	9,72	18,77	100,73	115,59
Dịch vụ tiêu dùng khác	378,51	418,48	1.214,50	113,28	110,03

12. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành

(Kèm theo Báo cáo số: 28/CCTK-TH ngày 01/4/2025)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02 năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 3 năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính quý I năm 2025 (Tỷ đồng)	Tháng 3 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Dịch vụ lưu trú						
1. Lượt khách phục vụ	Lượt khách	115.002	134.852	354.619	118,50	108,95
- Lượt khách ngủ qua đêm	"	53.246	62.445	164.129	117,46	108,62
+ Khách quốc tế	"	699	832	2.204	128,40	124,26
+ Khách trong nước	"	52.547	61.613	161.925	117,33	108,43
- Lượt khách trong ngày	"	61.756	72.407	190.490	119,41	109,24
2. Ngày khách phục vụ	Ngày khách	117.141	126.139	302.552	118,64	103,25
- Khách quốc tế	"	2.238	2.987	7.237	129,19	110,92
- Khách trong nước	"	114.903	123.152	295.315	118,40	103,07
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
1. Lượt khách du lịch theo tou	Lượt khách	1.544	2.692	5.216	100,71	115,32
- Lượt khách quốc tế	"	111	198	389	102,59	125,89
- Lượt khách trong nước	"	1.382	2.376	4.614	100,55	114,58
- Lượt khách VN ra NN	"	51	118	213	100,85	113,90
2. Ngày khách du lịch theo tou	Ngày khách	4.472	7.862	15.176	100,24	116,34
- Ngày khách quốc tế	"	322	586	1.140	100,34	123,91
- Ngày khách VN đi trong nước	"	3.960	6.752	13.194	100,22	116,62
- Ngày khách VN ra NN	"	190	524	842	100,38	103,77

13. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

(Kèm theo Báo cáo số: 28/CCTK-TH ngày 01/4/2025)

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 3/2025 so với:				Chỉ số giá bình quân quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc năm 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHU	116,50	104,66	99,89	99,48	105,43
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	121,13	104,27	99,08	100,03	104,70
Trong đó:					
Lương thực	135,77	101,20	97,74	99,27	103,02
Thực phẩm	118,82	103,48	98,66	99,82	104,05
Ăn uống ngoài gia đình	121,98	110,15	101,97	101,57	108,90
Đồ uống và thuốc lá	119,58	105,36	102,57	100,01	106,18
May mặc, giày dép và mũ nón	112,24	101,62	97,86	99,44	102,08
Nhà ở và vật liệu xây dựng	124,87	114,50	96,38	97,97	117,31
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,67	101,78	100,22	99,88	101,80
Thuốc và dịch vụ y tế	123,83	112,48	112,11	100,00	112,47
Giao thông	102,59	94,42	99,77	98,62	95,68
Bưu chính viễn thông	97,30	100,21	100,00	100,00	100,21
Giáo dục	122,54	101,45	100,04	100,01	101,44
Văn hoá, giải trí và du lịch	110,06	102,61	100,14	100,01	102,67
Hàng hóa và dịch vụ khác	119,05	106,08	101,03	100,12	106,04
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	236,63	135,64	109,14	104,90	135,43
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	115,94	106,63	101,41	100,09	107,14

14. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

(Kèm theo Báo cáo số: 28/CCTK-TH ngày 01/4/2025)

	Ước tính tháng 3 năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính quý I năm 2025 (Tỷ đồng)	Tháng 3 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	765,21	2.198,65	104,50	113,59	114,36
Vận tải hành khách	138,98	435,16	91,46	117,49	106,90
Đường bộ	138,93	434,97	91,46	117,51	106,92
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,05	0,19	85,33	81,18	76,79
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	482,59	1.355,19	107,61	119,46	124,70
Đường bộ	482,58	1.355,16	107,61	119,48	124,74
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,01	0,03	101,76	14,19	9,51
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	137,59	389,59	109,56	93,93	94,22
Bưu chính chuyển phát	6,05	18,71	97,37	123,33	122,46

15. Vận tải hành khách và hàng hoá

(Kèm theo Báo cáo số: 28/CCTK-TH ngày 01/4/2025)

	Ước tính tháng 3 năm 2025	Ước tính quý I năm 2025	Tháng 3 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.379,55	4.245,15	96,19	119,72	112,95
Đường bộ	1.366,30	4.202,22	96,23	119,97	113,23
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	13,25	42,94	92,33	98,73	90,65
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	246,05	771,56	93,36	112,32	110,77
Đường bộ	246,03	771,51	93,36	112,33	110,77
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,02	0,05	89,82	99,42	93,59
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	5.111,18	14.846,20	104,50	121,01	123,29
Đường bộ	5.111,07	14.845,90	104,50	121,02	123,33
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,11	0,30	114,58	18,33	7,89
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	164,72	486,65	102,06	123,09	133,02
Đường bộ	164,72	486,64	102,06	123,11	133,06
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,00	0,01	103,91	14,71	6,99
Hàng không	-	-	-	-	-

16. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

(Kèm theo Báo cáo số: 28/CCTK-TH ngày 01/4/2025)

	Ước tính tháng 3 năm 2025	Ước tính quý I năm 2025	Tháng 3 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Kim ngạch Xuất khẩu	138,50	376,44	122,39	75,52	62,30
<i>Một số mặt hàng xuất khẩu</i>					
Chè	0,50	1,20	-	-	125,00
Dăm gỗ	6,00	18,79	113,21	257,51	127,30
Hàng dệt và may mặc	3,00	8,73	115,38	468,75	224,42
Xơ, sợi dệt các loại	1,20	2,84	120,00	292,68	213,53
Thép, phôi thép	98,60	286,84	104,38	59,53	52,92
- Xuất khẩu từ FHS	117,50	316,87	115,34	68,16	56,08
Kim ngạch Nhập khẩu	230,50	698,58	114,91	61,22	68,59
- Nhập khẩu từ Formosa	161,60	528,80	121,47	58,58	70,36

17. Trật tự, an toàn xã hội

(Kèm theo Báo cáo số: 28/CCTK-TH ngày 01/4/2025)

	Sơ bộ tháng 3 năm 2025	Sơ bộ quý I năm 2025	Tháng 3 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	28	90	112,00	116,67	74,38
Đường bộ	27	89	108,00	117,39	75,42
Đường sắt	1	1	-	100	33
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	19	62	135,71	146,15	114,81
Đường bộ	19	62	135,71	158,33	116,98
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	17	41	141,67	113,33	43,16
Đường bộ	17	41	141,67	113,33	43,62
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	4	12	80,00	50,00	70,59
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	87,5	221,3	98,81	138,89	103,39

18. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tính đến 31/3/2025

(Kèm theo Báo cáo số: 28/CCTK-TH ngày 01/4/2025)

	Thực hiện kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Tỷ đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	4.937,55	5.364,14	92,05	100,00	100,00
I. Thu nội địa	3.014,73	2.485,70	121,28	61,06	46,34
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	280,51	374,32	74,94	5,68	6,98
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	1.285,38	206,00	623,97	26,03	3,84
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	421,35	437,45	96,32	8,53	8,16
Thuế thu nhập cá nhân	177,36	128,54	137,98	3,59	2,40
Thuế bảo vệ môi trường	228,85	272,00	84,14	4,63	5,07
Thu phí, lệ phí	180,55	155,44	116,16	3,66	2,90
<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	<i>126,86</i>	<i>98,75</i>	<i>128,46</i>	<i>2,57</i>	<i>1,84</i>
Các khoản thu về nhà, đất	353,09	763,90	46,22	7,15	14,24
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	4,17	3,39	123,03	0,08	0,06
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	4,00	21,10	18,97	0,08	0,39
Thu khác ngân sách	78,08	118,36	65,96	1,58	2,21
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1,38	5,21	26,53	0,03	0,10
Thu hồi vốn, thu cô tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu - chi của ngân hàng nhà nước	-	-	-	-	-
II. Thu về dầu thô	-	-	-	-	-
III. Tổng thu hoạt động xuất nhập khẩu	1.724,83	2.538,68	67,94	34,93	47,33
IV. Thu viện trợ	-	0,08	-	-	0,002
V. Thu khác	197,99	339,67	58,29	4,01	6,33

19. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tính đến 31/3/2025

(Kèm theo Báo cáo số: 28/CCTK-TH ngày 01/4/2025)

	Thực hiện kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Tỷ đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	7.584,19	7.192,87	105,44	100,00	100,00
I. Chi đầu tư phát triển	3.671,70	3.972,98	92,42	48,41	55,23
II. Chi trả nợ lãi	0,00004	0,0003	14,19	0,00	0,00
III. Chi thường xuyên	3.912,01	3.218,64	121,54	51,58	44,75
Chi quốc phòng	120,00	96,18	124,77	1,58	1,34
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	373,67	272,86	136,95	4,93	3,79
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	1.375,90	1.044,55	131,72	18,14	14,52
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	283,31	288,41	98,23	3,74	4,01
Chi khoa học, công nghệ	26,97	21,29	126,70	0,36	0,30
Chi văn hóa, thông tin	30,09	22,40	134,29	0,40	0,31
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	15,10	8,88	170,10	0,20	0,12
Chi thể dục, thể thao	11,45	9,88	115,88	0,15	0,14
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	16,77	36,79	45,58	0,22	0,51
Chi sự nghiệp kinh tế	126,76	181,13	69,98	1,67	2,52
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	956,03	727,46	131,42	12,61	10,11
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	561,92	495,57	113,39	7,41	6,89
Chi khác	14,05	13,25	106,02	0,19	0,18
IV. Chi viện trợ	0,30	0,59	50,27	0,00	0,01
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-
V. Chi dự phòng ngân sách	-	-	-	-	-
VI. Các nhiệm vụ chi khác	0,18	0,67	26,87	0,00	0,01